

Số: 1165/QĐ-CDKTCN

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên học kỳ II năm học 2024- 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 866/QĐ-CDKTCN ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp;

Căn cứ Quyết định số 1697/QĐ-CDKTCN ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang Ban hành Quy định chính sách miễn, giảm học phí; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang;

Theo biên bản họp Hội đồng xét chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên ngày 12 tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản trị chất lượng - Học sinh, sinh viên, Trưởng phòng Tổ chức - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp chính sách nội trú học kỳ II năm học 2024-2025 cho **14** học sinh, sinh viên đang học tại trường (Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên được thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Trưởng phòng Quản trị chất lượng - Học sinh, sinh viên, Trưởng phòng Tổ chức - Tài chính, Trưởng các đơn vị liên quan và học sinh, sinh viên có tên tại **Điều 1** căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Cổng thông tin điện tử trường;
- Cổng thông tin HSSV;
- Lưu: VT, TC-TC (02b), QTCL-HSSV.

HIỆU TRƯỞNG

Ths. Nguyễn Văn Lược

DANH SÁCH HỌC SINH, SINH VIÊN ĐƯỢC CẤP CHÍNH SÁCH NỘI TRÚ HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2024- 2025
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1165/QĐ-CDKTCN ngày 16 tháng 6 năm 2025
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang)

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Mức học bổng chính sách			Các khoản hỗ trợ khác		Tổng tiền	Đối tượng
				Mức học bổng (2.340.000đ/tháng* 6 tháng)	Mức học bổng (2.340.000đ/tháng* 80%*6 tháng)	Mức học bổng (2.340.000đ/tháng* 60%*6 tháng)	Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân/ HK (đ)	Hỗ trợ tiền đi lại/ HK (đ)		
A	B	C	D	E	F	G	H	I	K	L
1	Lý Văn Vững	06/03/2004	CD-CNOT16B	14.040.000			200.000	100.000	14.340.000	Là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo
2	Lê Quang Huy	17/10/2005	CD-ĐCN17B	14.040.000			200.000	100.000	14.340.000	
3	Cao Thị Quỳnh Như	16/10/2006	TC-KTDN17	14.040.000			200.000	100.000	14.340.000	
4	Y Phương Ánh Tuyết	11/01/2006	TC-QTKS18B	14.040.000			200.000	100.000	14.340.000	
5	Y Phương Tuyết Ngọc	05/02/2008	TC-QTKS18B	14.040.000			200.000	100.000	14.340.000	
6	Bo Bo Nam	02/02/2004	CD- ĐĐT16		11.232.000			100.000	11.332.000	Tốt nghiệp trường phổ thông DTNT
7	Nguyễn Huy Hoàng	04/01/2004	CD-KTML16A		11.232.000		200.000	100.000	11.532.000	
8	Cao Linh Tâm	26/06/2005	CD-CNOT17C		11.232.000		200.000	100.000	11.532.000	
9	Cao Vũ Tú Uyên	23/04/2005	CD- QTKS17		11.232.000		200.000	100.000	11.532.000	Tốt nghiệp trường phổ thông DTNT
10	Mang Thị Kim Xuân	24/08/2005	CD-CBMA17		11.232.000		200.000	100.000	11.532.000	
11	Thị Linh	24/02/2005	CD-CBMA17		11.232.000		200.000	100.000	11.532.000	
12	Mẫu Thị Mai Phúc Trâm Ngọc	10/08/2006	CD- QTKS18		11.232.000		200.000	100.000	11.532.000	
13	Thị Ý	08/03/2006	CD-CBTP18		11.232.000		200.000	100.000	11.532.000	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Mức học bổng chính sách			Các khoản hỗ trợ khác		Tổng tiền	Đối tượng
				Mức học bổng (2.340.000đ/tháng* 6 tháng)	Mức học bổng (2.340.000đ/tháng* 80%*6 tháng)	Mức học bổng (2.340.000đ/tháng* 60%*6 tháng)	Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân/ HK (đ)	Hỗ trợ tiền đi lại/ HK (đ)		
A	B	C	D	E	F	G	H	I	K	L
14	Nguyễn Trần Tuấn Anh	23/08/2009	TC-NVNH18			8.424.000	200.000	150.000	8.774.000	Học sinh dân tộc kinh hộ cận nghèo thuộc khu vực có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn
Tổng cộng									172.530.000	

Tổng cộng danh sách này có: **14 Học sinh, sinh viên.**